

KẾ HOẠCH
NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC, GIÁO DỤC
NĂM HỌC 2025 - 2026

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

Căn cứ Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi chương trình giáo dục Mầm non;

Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 Ban hành chương trình giáo dục mầm non;

Thực hiện công văn số 3261/QĐ- UBND, ngày 19 tháng 8 năm 2025 Quyết định Về việc ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 4222/BGDĐT ngày 27/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Bộ chuẩn phát triển trẻ 5 tuổi.

Căn cứ nhiệm vụ năm học 2025-2026

Thực hiện theo kế hoạch số 54 /KH-MN, ngày 25 tháng 8 năm 2025 của trường MN Đồng Sơn về kế hoạch nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục nhà trường năm học 2025-2026;

Căn cứ điều kiện thực tế của nhà trường và lớp, khả năng và nhu cầu của trẻ. Lớp 5 tuổi Phủ Liễn xây dựng kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục lớp năm học 2025 - 2026 như sau:

II. PHÂN TÍCH ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH CỦA LỚP

*** Thuận lợi:**

- Lớp được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, phòng học đạt tiêu chuẩn. Có phòng ngủ riêng; Có nhà vệ sinh khép kín; mùa đông có đủ chăn đệm ấm.
- Được trang bị đầy đủ đồ dùng đồ chơi theo thông tư 02 và đồ dùng đồ chơi thông minh rất có giá trị để các con học tập và vui chơi.
- Lớp có 01 giáo viên chủ nhiệm, trình độ trên chuẩn, có kinh nghiệm giảng dạy và chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ.

*** Khó khăn**

- Học sinh của lớp có một số cháu khả năng giao tiếp còn hạn chế, có cháu nói ngọng, chưa nói được câu dài, chưa biết cách diễn đạt ý và nói đủ câu nên giáo viên cũng gặp khó khăn trong quá trình giảng dạy và chăm sóc, nuôi dưỡng.
- Nhà vệ sinh không có bình nóng lạnh nên khó khăn trong việc chăm sóc, vệ sinh cá nhân cho học sinh vào mùa đông.

III. MỤC TIÊU- NỘI DUNG ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO

1. Mục tiêu - Nội dung chung

1.1 Mục tiêu:

Chương trình giáo dục mẫu giáo nhằm giúp trẻ em từ 3 đến 6 tuổi phát triển hài hòa về các mặt thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm, kỹ năng xã hội và thẩm mỹ, chuẩn bị cho trẻ vào học ở tiểu học.

*** Phát triển thể chất.**

- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi.
- Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ.
- Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế.
- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian.
- Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay.
- Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe.
- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân.

*** Phát triển nhận thức.**

- Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định.
- Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau.
- Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu.
- Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán.

*** Phát triển ngôn ngữ**

- Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...).

- Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày.
- Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện.
- Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

- Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết.

*** Phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội**

- Có ý thức về bản thân.
- Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh.
- Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin, tự lực.
- Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ.
- Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

*** Phát triển thẩm mỹ.**

- Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật.
- Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình.
- Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.

1.2. Nội dung

1.2.1. Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

a. Tổ chức ăn

- Xây dựng chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi:
 - + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng của 1 trẻ trong một ngày là: 1230 - 1320 Kcal.*
 - + *Nhu cầu khuyến nghị năng lượng tại trường của 1 trẻ trong một ngày chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày: 615 - 726 Kcal.*
 - Số bữa ăn tại cơ sở giáo dục mầm non: Một bữa chính và một bữa phụ.
 - + *Năng lượng phân phối cho các bữa ăn:* Bữa chính buổi trưa cung cấp từ 30% đến 35% năng lượng cả ngày. Bữa phụ cung cấp từ 15% đến 25% năng lượng cả ngày.
 - + *Tỷ lệ các chất cung cấp năng lượng theo cơ cấu:*
- Chất đạm (Protit) cung cấp khoảng 13% - 20% năng lượng khẩu phần.
 Chất béo (Lipit) cung cấp khoảng 25% - 35% năng lượng khẩu phần.
 Chất bột (Gluxit) cung cấp khoảng 52% - 60% năng lượng khẩu phần.

- Nước uống: khoảng 1,6 - 2,0 lít/trẻ/ngày (kể cả nước trong thức ăn).
- Xây dựng thực đơn hàng ngày, theo tuần, theo mùa.

b. Tổ chức ngủ

Tổ chức cho trẻ ngủ một giấc buổi trưa (khoảng 150 phút).

c. Vệ sinh

- Vệ sinh cá nhân.
- Vệ sinh môi trường: Vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng, đồ chơi. Giữ sạch nguồn nước và xử lý rác, nước thải.

d. Chăm sóc sức khỏe và an toàn

- Khám sức khỏe định kỳ. Theo dõi, đánh giá sự phát triển của cân nặng và chiều cao theo lứa tuổi. Phòng chống suy dinh dưỡng, béo phì.
- Phòng tránh các bệnh thường gặp. Theo dõi tiêm chủng.
- Bảo vệ an toàn và phòng tránh một số tai nạn thường gặp.

1.2.2. Giáo dục

a. Giáo dục phát triển thể chất

+) Phát triển vận động

- Động tác phát triển các nhóm cơ và hô hấp.
- Các kỹ năng vận động cơ bản và phát triển các tổ chức trong vận động.
- Các cử động bàn tay, ngón tay và sử dụng một số đồ dùng, dụng cụ.

+) Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe

- Nhận biết một số món ăn, thực phẩm thông thường và ích lợi của chúng đối với sức khỏe.

- Tập làm một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt.
- Giữ gìn sức khỏe và an toàn.

b. Giáo dục phát triển nhận thức

+) Khám phá khoa học

- Các bộ phận của cơ thể con người.
- Đồ vật.
- Động vật và thực vật.
- Một số hiện tượng tự nhiên.

+) Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán

- Tập hợp, số lượng, số thứ tự và đếm.
- Xếp tương ứng.
- So sánh, sắp xếp theo quy tắc.

- Đo lường.
- Hình dạng.
- Định hướng trong không gian và định hướng thời gian.

+) Khám phá xã hội

- Bản thân, gia đình, họ hàng và cộng đồng.
- Trường mầm non.
- Một số nghề phổ biến.
- Danh lam, thắng cảnh và các ngày lễ, hội.

c. Giáo dục phát triển ngôn ngữ

+) Nghe

- Nghe các từ chỉ người, sự vật, hiện tượng, đặc điểm, tính chất, hoạt động và các từ biểu cảm, từ khái quát.
- Nghe lời nói trong giao tiếp hằng ngày.
- Nghe kể chuyện, đọc thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi.

+) Nói

- Phát âm rõ các tiếng trong tiếng Việt.
- Bày tỏ nhu cầu, tình cảm và hiểu biết của bản thân bằng các loại câu khác nhau.
- Sử dụng đúng từ ngữ và câu trong giao tiếp hằng ngày. Trả lời và đặt câu hỏi.

- Đọc thơ, ca dao, đồng dao và kể chuyện.
- Lễ phép, chủ động và tự tin trong giao tiếp.

+) Làm quen với việc đọc, viết

- Làm quen với cách sử dụng sách, bút.
- Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống.
- Làm quen với chữ viết, với việc đọc sách.

d. Giáo dục phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội

+) Phát triển tình cảm

- Ý thức về bản thân.
- Nhận biết và thể hiện cảm xúc, tình cảm với con người, sự vật và hiện tượng xung quanh.

+) Phát triển kỹ năng xã hội

- Hành vi và quy tắc ứng xử xã hội trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi.

- Quan tâm bảo vệ môi trường.

e. Giáo dục phát triển thẩm mỹ

+) Cảm nhận và thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống gần gũi xung quanh trẻ và trong các tác phẩm nghệ thuật.

f. Một số kỹ năng trong hoạt động âm nhạc (nghe, hát, vận động theo nhạc) và hoạt động tạo hình (vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình).

+) Thể hiện sự sáng tạo khi tham gia các hoạt động nghệ thuật (âm nhạc, tạo hình).

2. Mục tiêu - nội dung cụ thể:

LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN	MÃ HÓA MỤC TIÊU	MỤC TIÊU	NỘI DUNG
	a. Phát triển vận động :		
1. Phát triển thể chất	MT1:	Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi: - Cân nặng: + Trẻ trai: 15,9 – 27,1 kg + Trẻ gái: 15,3 – 27,8 kg - Chiều cao: + Trẻ trai: 106,1 – 125,8 cm + Trẻ gái: 104,9 – 125,4 cm	- Đảm bảo chế độ dinh dưỡng hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển của trẻ theo độ tuổi. - Chế độ dinh dưỡng đáp ứng nhu cầu khuyến nghị năng lượng của trẻ tại trường theo độ tuổi: 615 - 726 Kcal/ngày/trẻ (Chiếm 50 - 55% nhu cầu cả ngày 1230 - 1320 Kcal) - Kiểm tra sức khỏe định kì: 2 lần/năm - Cân, đo trẻ theo quý, mỗi quý cân, đo một lần. - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ theo biểu đồ phát triển. - Các biện pháp phòng chống dịch bệnh; can thiệp sớm đối với trẻ suy dinh dưỡng và có nguy cơ suy dinh dưỡng.
	MT2:	Trẻ thực hiện đúng thuần thực các động tác của bài thể dục theo hiệu lệnh hoặc theo nhịp bản nhạc/ bài hát. Bắt đầu và kết thúc động tác đúng nhịp.	*/ Hô hấp: + Hít vào thật sâu; Thở ra từ từ. + Hít vào thở ra kết hợp với sử dụng đồ vật. Bắt chước tiếng kêu của đồ vật, động vật.

			<i>*/ Các động tác phát triển cơ tay và bắp vai:</i> - Đưa hai tay lên cao, ra phía trước, sang hai bên (kết hợp với vẩy bàn tay, quay cổ tay, kiễng chân). - Co và duỗi từng tay, kết hợp kiễng chân. Hai tay đánh xoay tròn trước ngực, đưa lên cao. <i>*/ Các động tác phát triển cơ lưng, bụng, lườn :</i> - Ngửa người ra sau kết hợp tay giơ lên cao, chân bước sang ngang, sang trái. - Quay người sang trái, sang phải kết hợp tay chống hông hoặc hai tay dang ngang, chân bước sang phải, sang trái. - Nghiêng người sang hai bên, kết hợp tay chống hông, chân bước sang phải, sang trái. <i>*/ Các động tác phát triển cơ chân:</i> - Đưa ra phía trước, đưa sang ngang, đưa về phía trước. - Nhảy lên, đưa hai chân sang ngang, nhảy lên đưa một chân về phía trước, một chân về sau.
	MT3:	Giữ tư thế đứng khi đứng, ngồi, đi (Không cần nhắc nhở) (CS1)	- Đi bằng mép ngoài bàn chân, đi khuyu gối. - Đi trên dây (Dây đặt trên sàn); - Đi nôi bàn chân tiến, lùi. - Đứng 1 chân và giữ thẳng người trong 10 giây. - Đi trên ván kê dốc dài 2m,

		rộng 0,3m) 1 đầu kê cao 0,3m. - Đi thay đổi tốc độ, hướng, đích đích theo hiệu lệnh. - Đi thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) - Đi thẳng bằng trên ghế thể dục, 2 tay đưa ngang. - Đi trên ghế thể dục đầu đội túi cát. - Đi trên ghế thể dục (2m x 0,5m x 0,35m). - Đập bắt bóng tại chỗ. - Đi và đập bắt bóng. - Đập và bắt được bóng bằng 2 tay
	MT4:	Thường xuyên tham gia các hoạt động thể chất. (CS2) - Ném trúng đích bằng 1 tay - Ném xa bằng 1 tay. - Ném xa bằng 2 tay. - Ném trúng đích đứng (xa 2m x cao 1,5m) - Ném và bắt bóng bằng 2 tay từ khoảng cách xa tối thiểu là 4m.
	MT5:	Trẻ thực hiện phối hợp các vận động : đi lên – xuống trên mặt phẳng nghiêng, vượt qua chướng ngại vật; leo, trèo, di chuyển trên các mô hình vận động không cần sự hỗ trợ; (CS5) - Trèo lên xuống 7 gióng thang. - Trèo, lên xuống thang ở độ cao 1,5m so với mặt đất. - Trườn kết hợp trèo qua ghế dài 1,5 x 30 cm
	MT6:	Chạy nhanh 20m trong 5- 6 giây; (CS6) - Chạy thay đổi tốc độ, hướng đích đích theo hiệu lệnh. - Chạy thay đổi hướng vận động theo đúng hiệu lệnh (đổi hướng ít nhất 3 lần) - Chạy chậm 100 -120 m

		- Chạy 20m trong khoảng thời gian 5-6 giây. - Nhảy lò cò 5m. - Nhảy lò cò ít nhất 5 bước liên tục, đổi chân theo yêu cầu. - Nhảy từ độ cao xuống 40 cm.
MT7:	Phối hợp với người khác thực hiện vận động có sử dụng dụng cụ. (CS7)	- Chuyển, bắt bóng qua đầu, qua chân. - Tung bóng lên cao và bắt. - Tung, bắt bóng tại chỗ. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 4 m. - Bò bằng bàn tay, bàn chân 5m. - Bò chui qua ống dài 1,5 x 06m. - Bò dích dắc qua 5 - 6 điểm (cách nhau 1,5m theo yêu cầu)
MT8:	Cắt theo đường viền thẳng và cong của các hình và dán vào đúng vị trí (CS8)	- Cắt theo ý thích - Cắt theo yêu cầu. - Cắt đường vòng cung. - Cắt hình không bị rách. - Đường cắt lượn sát theo nét vẽ.
b. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.		
MT9:	- Duy trì thể lực khi tham gia hoạt động thể chất trong môi trường thay đổi. (CS3)	- Tập luyện kỹ năng: Tự rửa tay bằng xà phòng. - Tập luyện một số thói quen tốt về sức khỏe.
MT10:	Dễ dàng tham gia hoạt động thể chất với nhóm bạn chơi mới, môi trường mới.(CS4)	- Trẻ có mối quan hệ tích cực với bạn mới và người lớn. - Dễ hòa đồng với bạn bè trong nhóm chơi.
MT11:	Thực hiện các việc tự phục vụ không cần sự giúp đỡ.(CS9)	- Tự chải tóc, vuốt tóc khi bù rối.

			- Xóc lại quần áo khi bị xô lệch
	MT12:	Nhận biết về các loại thực phẩm, các nhóm chất dinh dưỡng và lợi ích đối với sức khỏe(CS10)	- Hành vi trong ăn uống có lợi cho sức khỏe: ăn nhiều loại thức ăn, ăn chín, uống nước đun sôi để nguội mạnh. - Mời cô, mời bạn khi ăn và ăn từ tốn - Không đùa nghịch không làm đổ vãi thức ăn - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Không uống nước lã, ăn quà vặt ngoài đường. - Lấy tay che miệng ho, hắt hơi, ngáp. - Sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. - Lựa chọn sử dụng một số đồ dùng phục vụ ăn uống. - Lựa chọn dụng cụ, đồ dùng phù hợp với đồ ăn, đồ uống. - Sử dụng đồ dùng phục vụ ăn uống một cách thành thạo
	MT13:	Thực hiện ăn uống đầy đủ (ăn đủ chất, đủ lượng, đa dạng thực phẩm), sạch sẽ (bảo đảm vệ sinh) và lành mạnh (có lợi cho sức khỏe, phòng, tránh đồ ăn gây dị ứng cho bản thân)(CS11)	- Các bữa ăn trong ngày và ích lợi của ăn uống đủ lượng và đủ chất. - Kể tên các thức ăn, nước uống có hại - Ăn nhiều loại thức ăn khác nhau - Sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì...) - Các thức ăn uống có hại: có mùi hôi chua có màu lạ - Một số biểu hiện khi ốm, nguyên nhân và cách phòng tránh.

			- Không uống nước lã, ăn quà vật ngoài đường.
	MT14:	Thực hiện các yêu cầu giữ vệ sinh cá nhân, đồ dùng và môi trường sống gần gũi.(CS12)	- Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách.. - Bỏ rác đúng nơi quy định. - Không nhổ bậy ra lớp.
	MT15:	Biết và không thực hiện các hoạt động gây mất an toàn(CS13)	- Gọi tên một số đồ vật gây nguy hiểm. - Không sử dụng những đồ vật đó. - Bàn là, bếp điện, bếp lò, phích nước nóng, không nghịch các vật sắc nhọn.
	MT16:	Nhận ra tình huống nguy hiểm và biết cách xử lý phù hợp (tránh xa, kêu cứu, thông báo với người khác...)(CS14)	- Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, ngã, bị thương, bị chảy máu...Thì phải kêu cứu, gọi người lớn, phải có hành động tự vệ... - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Chạy khỏi những nơi nguy hiểm. - Tập xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái cửa trong nhà....)
	MT17:	Nhận ra một số dấu hiệu bất thường của cơ thể và thông báo với người khác (cảm thấy mệt, đau, mẩn ngứa, buồn nôn...)(CS15)	- Các biểu hiện bất thường của cơ thể: Đau đầu, buồn nôn, hoa mắt, chóng mặt, đau bụng, đau tay, đau chân.....
	a.Trẻ em nhận thức và thể hiện thái độ với bản thân		

2. Tình cảm - xã hội	MT18:	Nhận biết về tên gọi, đặc điểm bên ngoài, giới tính, nhu cầu, sở thích, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân.(CS16)	Chức năng của các giác quan và các bộ phận khác của cơ thể
	MT19:	Gọi tên tối thiểu 3 cảm xúc khác nhau của bản thân và nói nguyên nhân gây ra các cảm xúc đó.(CS17)	- Nhận ra thái độ khác nhau (âu yếm, vui vẻ hoặc cáu giận) của người nói chuyện với mình qua ngữ điệu khác nhau của lời nói. - Nhận ra đặc điểm tính cách của nhân vật qua sắc thái, ngữ điệu lời nói của các nhân vật trong các câu chuyện. - Sử dụng giọng điệu của các nhân vật khác nhau khi kể lại chuyện hoặc kể lại một sự kiện. - Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.
	MT20:	Tự hào về những đặc điểm riêng và khả năng của bản thân.(CS18)	- Họ tên, ngày sinh, giới tính, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình. - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quy mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn). Nhu cầu gia đình, địa chỉ gia đình.
	b. Trẻ em có thể quản lý cảm xúc và thể hiện trách nhiệm với người khác.		
	MT21:	Nhận biết và thể hiện cảm xúc phù hợp với mọi người xung quanh.(CS19)	- Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh như dấu hiệu của sự hiểu biết.

	MT22:	Điều chỉnh cảm xúc phù hợp với hoàn cảnh.(CS20)	- Thể hiện được cảm xúc của bản thân qua ngữ điệu của lời nói.. - Nói khẽ, đi lại nhẹ nhàng khi người khác đang nghỉ hay bị ốm. - Giữ thái độ trong giờ học. Vui vẻ hào hứng với các sự kiện tổ chức ở nhà trường: sinh nhật, ngày lễ, hội...buồn phải chia tay với bạn bè, cô giáo khi ra trường.
	MT23:	Có trách nhiệm với bản thân, người khác và môi trường.(CS21)	- Sau giờ học về nhà ngay, không tự ý đi chơi. - Đi bộ trên hè, đi sang đường phải có người lớn dắt, đội mũ an toàn khi ngồi trên xe máy. - Không leo trèo cây, ban công, tường rào - Không vứt rác bừa bãi, nói không với rác thải nhựa.
	c. Trẻ em ứng xử phù hợp với người khác và môi trường.		
	MT24:	Nhận biết và thể hiện thái độ phù hợp với người khác và môi trường.(CS22)	Tôn trọng, giới tính, sở thích, đặc điểm bên ngoài của người khác và môi trường - Các thành viên trong gia đình, nghề nghiệp của bố, mẹ; sở thích của các thành viên trong gia đình; quý mô gia đình (gia đình nhỏ, gia đình lớn).
	MT25:	Thể hiện hành vi ứng xử thái độ phù hợp với người khác và môi trường.(CS23)	- Thể hiện các hành vi đúng đối với môi trường xung quanh trong sinh hoạt hàng ngày như: - Giữ gìn vệ sinh trong lớp, ngoài đường. - Biết phân loại rác thải và vứt rác đúng nơi quy định.

		- Tắt điện khi ra khỏi phòng. - Biết sử dụng tiết kiệm nước trong sinh hoạt hàng ngày ở nhà và ở trường. - Các từ biểu thị sự lễ phép trong giao tiếp (Vâng ạ, dạ, thưa, cảm ơn, xin lỗi, mời cô, mời bạn). - Bé sử dụng từ : cảm ơn, xin lỗi khi nào? - Biết bảo vệ môi trường, bỏ rác đúng nơi quy định, nói không với rác thải nhựa. - Bảo vệ và chăm sóc cây cối
MT26:	Tôn trọng sự khác biệt của người khác.(CS24)	Tôn trọng, giới tính, sở thích, dân tộc, ngôn ngữ, phong tục tập quán của người khác. - Gọi tên và chấp nhận các sở thích giống và khác nhau giữa mình và các bạn khác. - Không chê bai bạn về: sản phẩm hoạt động, hoặc quần áo, đồ dung của bạn. - Nhận ra rằng mọi người có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một vật.
MT27:	Thích ứng với các hoạt động trong môi trường xã hội gần gũi (CS 25)	- Gọi tên các con vật, cây gần gũi xung quanh. Tìm đặc điểm chung của 3 (hoặc 4) của con vật, cây, hoa, quả. - Đặc điểm, ích lợi và tác hại của con vật, cây, hoa quả. - Đặt tên cho nhóm những con vật, cây, hoa, quả ...bằng những từ khái quát. - Phối hợp các giác quan để quan sát, xem xét và thảo luận về sự vật, hiện tượng như sử

			dụng các giác quan khác nhau để xem xét lá, hoa, quả...
	MT28:	Nhận biết mối quan hệ giữa con người với môi trường tự nhiên và ứng xử phù hợp.(CS26)	- Chủ động đến nói chuyện, sẵn lòng trả lời các câu hỏi trong giao tiếp với những người gần gũi. - Giao tiếp thoải mái, tự tin. - Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Gọi tên từng giai đoạn phát triển của đối tượng (cây,con) thể hiện trên tranh ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - Sắp xếp theo trình tự của sự thay đổi của cây cối, con vật, hiện tượng tự nhiên - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây, con vật, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu. - Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây, môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo vệ con vật, cây.
	d. Trẻ em thể hiện sự trung thực trong giao tiếp và ứng xử với người khác.		
	MT29:	Phản ánh với mọi người xung quanh đúng sự việc xảy ra. (CS27)	- Có ý kiến về sự công bằng giữa các trẻ. - Nêu cách tạo sự công bằng và thể hiện mong muốn lập lại sự công bằng.

	MT30:	Nhận ra lỗi, biết nói lời xin lỗi và sửa lỗi. (CS28)	- Nhận xét và tỏ thái độ với hành vi “đúng” “sai”, “tốt” - “xấu” - Nhận ra ảnh hưởng của hành vi: Vứt rác ra đường là sai vì gây bẩn, ô nhiễm môi trường, có hại cho sức khỏe của mọi người.
	MT31:	Giữ lời hứa và thực hiện lời hứa với người khác.(CS29)	- Giơ tay khi muốn nói. - Không nói leo, nói trống không, không ngắt lời người khác... - Tôn trọng người nói bằng việc chỉ đặt câu hỏi khi họ đã nói xong.
3.Ngôn ngữ và giao tiếp	a. Trẻ em nghe hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp		
	MT32:	Trẻ nghe và nhận từng tiếng trong câu hỏi (CS30)	- Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. - Nghe các bài thơ, đồng dao, ca dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè theo nhiều cách khác nhau (nghe trên đài, nghe cô đọc, nghe các bạn đọc....) - Trò chuyện, trao đổi về nội dung truyện, thơ, đồng dao, ca dao mà trẻ được nghe
	MT33:	Trẻ nghe hiểu và phản hồi thông tin đơn giản (CS31)	- Nghe hiểu nghĩa các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh như dấu hiệu của sự hiểu biết.

	MT34:	Nói đề người khác hiểu; (CS32)	- Kể lại sự việc theo trình tự - Miêu tả hay kể rõ ràng, mạch lạc về một sự việc, sự vật, con người mà trẻ biết hoặc nhìn thấy.
	MT35:	Sử dụng giọng nói, hành vi lịch sự trong giao tiếp(CS33)	- Câu ghép, câu khẳng định, phủ định, câu mệnh lệnh. - Trả lời các câu hỏi về nguyên nhân, so sánh và đặt câu hỏi: Tại sao? Như thế nào? - Đặt các câu hỏi: Tại sao? Như thế nào?; Làm gì?...
		b. Trẻ em thể hiện ngôn ngữ sáng tạo.	
	MT36:	Trẻ diễn tả hiểu biết của bản thân bằng những cách khác nhau. (CS34)	- Thích thú sáng tạo truyện theo tranh, đồ vật và kinh nghiệm của bản thân. - Nhìn vào tranh vẽ trong sách truyện trẻ có thể nói nội dung mà tranh minh họa; - Nói thứ tự của sự việc từ truyện tranh và sử dụng lời nói để diễn đạt nội dung câu chuyện.
	MT37:	Trẻ biết kể truyện theo cách riêng(CS35)	- Tự đặt, bịa câu chuyện - Đặt tên mới, mở đầu, tiếp tục kết thúc câu chuyện theo cách khác.
		c. Trẻ em sẵn sàng việc học đọc	
	MT38:	Thích và có hành vi phù hợp với sách và tài liệu in;(CS36)	- Giữ gìn và bảo vệ sách. - Để sách đúng nơi qui định. - Có thái độ tốt đối với sách
	MT39:	Trẻ nhận biết được một số ký hiệu,biểu tượng trong cuộc sống(CS37)	- Viết lại những trải nghiệm của mình qua những bức tranh hay biểu tượng đơn giản và sẵn sàng chia sẻ với người khác. - Giả vờ đọc và sử dụng kí hiệu chữ viết và các ký hiệu

4.Nhận thức			khác để biểu lộ ý muốn, suy nghĩ
	MT40:	Nhận biết và gọi tên chữ cái trong bảng chữ cái tiếng việt;(CS38)	- Nhận dạng các chữ cái và phát âm đúng các âm đó. - Phân biệt sự khác nhau giữa chữ cái và chữ số. - Nhận biết các chữ cái trong sinh hoạt và trong các hoạt động hàng ngày.
	MT41:	Nghe và nhận ra âm giống nhau trong tiếng (CS39)	- Nghe và nhận ra âm giống nhau trong các từ, nội dung các câu đơn, câu mở rộng, câu phức. - Lắng nghe và nhận xét ý kiến của người đối thoại. - Chăm chú lắng nghe người khác nói, nhìn vào mắt người nói - Trả lời câu hỏi và đáp lại bằng cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh
	d. Trẻ em sẵn sàng việc học viết		
	MT42:	Thích và có hành vi phù hợp với việc vẽ, “viết”(CS40)	- Hướng viết của các nét chữ từ trái sang phải, từ dòng trên xuống dòng dưới. - Chỉ tiếng trong trang sách từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. - Lấy một quyển sách và chỉ xem câu chuyện được bắt đầu từ đâu. Chỉ vào sách từ trên xuống dưới, từ trái qua phải và lật giở các trang từ phải qua trái.
	MT43:	Bắt trước hành vi viết (CS41)	- Sao chép một số kí hiệu, chữ cái, tên của mình. - Tô chữ, đồ chữ, cắt dán chữ. - Xếp hình chữ bằng nhiều nguyên vật liệu khác nhau

		a. Trẻ em thực hiện các kỹ năng liên quan đến số, đếm, đo và biểu thị kết quả.	
	MT44:	Tách, gộp số lượng trong phạm vi 10. (CS42)	- Gộp, tách các nhóm đối tượng bằng các cách khác nhau và đếm
	MT45:	So sánh, thêm bớt số lượng trong phạm vi 10; (CS43)	- Đếm trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. - Các chữ số, số lượng, số thứ tự trong phạm vi 10. - Đếm và nói đúng số lượng ít nhất đến 10. - Đọc các chữ số từ 1 đến 9 và chữ số 0. - Chọn thẻ chữ số tương ứng (hoặc viết) với số lượng đã đếm được. - So sánh số lượng 3 nhóm đối tượng trong phạm vi 10 bằng các cách khác nhau và nói kết quả so sánh.
	MT46:	Đo độ dài, dung tích của đối tượng bằng đơn vị đo ước lệ. (CS105)	- Đo độ dài một vật bằng các đơn vị đo khác nhau. - Đo độ dài các vật, so sánh diễn đạt kết quả đo. - Đo dung tích các vật, so sánh và diễn đạt kết quả đo. - Một số dụng cụ để đo, đong.
		b. Trẻ em xác định hình dạng, quy tắc sắp xếp, định hướng trong không gian và thời gian.	
	MT47:	. Xác định một số hình phẳng và hình khối đơn giản trong cuộc sống xung quanh. (CS45)	- Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. - Tạo ra một số hình hình học bằng các cách khác nhau. - Gọi tên khối cầu, khối

			vuông, khối chữ nhật, khối trụ và nhận ra các khối hình đó trong thực tế.
	MT48:	Sắp xếp theo quy tắc; (CS46)	- Ghép thành cặp những đối tượng có mối liên quan. - Tạo ra quy tắc sắp xếp. - Tiếp tục đúng qui luật ít nhất 2 lần lặp lại - Nói tại sao lại xếp như vậy - So sánh, phát hiện quy tắc sắp xếp và sắp xếp theo quy tắc.
	MT49:	Xác định vị trí trong không gian theo vật chuẩn (CS47)	- Xác định vị trí của đồ vật (phía trước, phía sau, phía trên phía dưới, phía phải, phía trái) so với bản thân trẻ, so với bạn khác; với một vật khác làm chuẩn.
	MT50:	Phân biệt hôm qua, hôm nay, ngày mai và gọi tên các ngày trong tuần theo thứ tự. (CS48)	- Sắp xếp các sự kiện đã, đang và sẽ xảy ra theo trình tự thời gian tương ứng: hôm qua, hôm nay, ngày mai. - Những việc đã làm trong ngày hôm qua, hôm nay. - Hôm nay là thứ mấy và hôm qua, ngày mai là thứ mấy. - Số lượng ngày trong tuần - Tên các ngày trong tuần. - Những ngày nào trong tuần đi học, ngày nào nghỉ ở nhà...
	MT51:	Xác định giờ đúng trong đồng hồ. (CS49)	- Các chữ số trên lịch trong phạm vi từ 1- 10. - Ý nghĩa của các con số trên lịch dùng để chỉ ngày. - Lịch dùng để làm gì và đồng hồ dùng để làm gì? - Ngày trên lịch và giờ chuẩn

			trên đồng hồ.
	c. Trẻ em thể hiện hiểu biết và thực hiện khám phá khoa học.		
	MT52:	Nhận biết một số đặc điểm nổi bật và sự thay đổi của môi trường tự nhiên. (CS50)	- Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới...) - Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/ với môi trường.. - Hay đặt câu hỏi “Tại sao” - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê,...) - Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. - Hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.
	MT53:	Phân loại một số sự vật thành nhóm theo đặc điểm chung và gọi tên nhóm (CS51)	- Đặc điểm công dụng và cách sử đồ dùng, đồ chơi. - Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo và cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. - Phân loại những đồ dùng đó theo 2- 3 dấu hiệu
	MT54	Giải thích mối quan hệ giữa đặc điểm của một số loại động vật, thực vật với môi trường sống (CS52)	- Quá trình phát triển của cây, con vật; điều kiện sống của một số loại cây, con vật. - Gọi tên từng giai đoạn phát triển của đối tượng (cây,con) thể hiện trên tranh ảnh. - Sắp xếp những tranh ảnh đó theo trình tự phát triển. - Sắp xếp theo trình tự của sự thay đổi của cây cối, con vật, hiện tượng tự nhiên - So sánh sự giống và khác nhau của một số cây, con vật, hoa, quả. - Phân loại cây, hoa, quả, con vật theo 2-3 dấu hiệu.

			- Quan sát phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con vật, cây, môi trường sống - Cách chăm sóc và bảo
	d.Trẻ em nhận biết và thể hiện kỹ năng phù hợp khi tiếp cận công nghệ số		
	MT55:	Sử dụng một số thiết bị công nghệ số an toàn, đúng cách với sự hỗ trợ của người lớn. (CS53)	- Biết sử dụng các thiết bị thông minh như: Phòng vi tính, bàn tính thông minh, các thao tác cơ bản khi sử dụng các thiết bị thông minh.
	MT56:	Thể hiện kỹ năng giải quyết vấn đề trong cuộc sống hàng ngày theo các bước đơn giản khi tiếp cận công nghệ số.. (CS54)	- Biết được việc sử dụng công nghệ số mang lại lợi ích thiết thực trong cuộc sống hàng ngày.
5. Thẩm mĩ	a. Trẻ em thể hiện khả năng cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.		
	MT57:	Bộc lộ cảm xúc trước cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật (CS55)	- Bày tỏ tình cảm phù hợp với trạng thái cảm xúc, thích thú reo lên trước cảnh đẹp thiên nhiên hoặc cảnh đẹp trong bức tranh.
	MT58:	Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với cái đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống ; (CS56)	- Thích thú reo lên trước cảnh đẹp thiên nhiên hoặc cảnh đẹp trong bức tranh. - Nâng niu một bông hoa, 1 con vật đáng yêu.
	MT59:	Bày tỏ ý kiến của bản thân đối với sản phẩm nghệ thuật (CS57)	- Bày tỏ ý kiến của bản thân trước sản phẩm nghệ thuật
	MT60:	Thể hiện một số hiểu biết của bản thân về nghệ thuật truyền thống CS58)	- Biết tới nghệ thuật truyền thống của địa phương. Trang phục truyền thống dân tộc Dao, nghề thêu, đan lát, chữ

			nho, hát bản cổ...
	MT61:	Có hành vi thể hiện sự yêu quý, giữ gìn sản phẩm nghệ thuật, cái đẹp trong thiên nhiên và cuộc sống. (CS59)	- Quan tâm tới di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của quê hương đất nước
	b. Trẻ em sử dụng nghệ thuật để thể hiện sự sáng tạo của bản thân.		
	MT62:	Thể hiện cảm xúc, ý tưởng của bản thân thông qua hát, vận động theo nhạc. (CS60)	- Vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu và thể hiện sắc thái phù hợp với các bài hát, bản nhạc. - Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp, tiết tấu.
	MT63:	Tạo ra sản phẩm nghệ thuật tạo hình theo cảm xúc, ý tưởng của bản thân và nói về sản phẩm đó.(CS61)	- Không bắt chước và có những khác biệt trong khi thực hiện nhiệm vụ. - Làm ra sản phẩm tạo hình không giống các bạn khác. - Thực hiện cùng nhiệm vụ như các bạn nhưng theo cách khác các bạn.
	MT64:	Thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với đặc điểm, tính cách của nhân vật.(CS62)	- Biết thể hiện vai diễn theo ý tưởng của bản thân, phù hợp với các đặc điểm tính cách của nhân vật trong truyện.
	MT65:	Tạo ra cái đẹp trong cuộc sống hàng ngày theo cách riêng(như cắm hoa, sắp đặt đồ, có lời nói/cử chỉ lịch sự/nhân ái...). (CS63)	- Lựa chọn, phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình, vật liệu trong thiên nhiên, phế liệu để tạo ra các sản phẩm. - Tổ chức các hoạt động trải nghiệm , hội thi.
	a. Tự chủ với việc học		

6. Tiếp cận với việc học.	MT66:	Tò mò, thích tìm hiểu sự vật, hiện tượng (CS64)	-Thích những cái mới (đồ chơi, đồ vật, trò chơi, hoạt động mới...) - Hay đặt câu hỏi về những thay đổi/ mới xung quanh. - Hay đặt câu hỏi “Tại sao” - Có thể có những hứng thú riêng (thích ô tô, búp bê,...) - Nhận xét mối quan hệ đơn giản của sự vật, hiện tượng. - Hiểu biết về đối tượng qua hoạt động chơi, âm nhạc, tạo hình.
	MT67:	Tập trung chú ý thực hiện nhiệm vụ và hoạt động; (CS65)	- Làm theo 2-3 yêu cầu liên tiếp. - Những lời nói và chỉ dẫn của giáo viên. - Biểu hiện sự cố gắng quan sát, nghe và thực hiện các quy định chung trong sinh hoạt của lớp. - Giáo viên yêu cầu trẻ thực hiện chỉ dẫn và trẻ thực hiện được.
	MT68:	Sẵn sàng tham gia và thực hiện nhiệm vụ đến cùng (CS66)	-Tôn trọng, hợp tác, chấp nhận. - Chờ đến lượt khi tham gia vào các hoạt động, không chen ngang xô đẩy người khác
	MT69:	Chủ động thực hiện nhiệm vụ và tham gia hoạt động (CS67)	- Tham gia vào việc tổ chức các sự kiện của nhóm - Nhận và thực hiện vai của mình trong trò chơi cùng nhóm
	MT70:	Hợp tác làm việc với trẻ khác trong thực hiện nhiệm vụ, hoạt động nhằm đạt mục tiêu. (CS68)	- Chủ động bắt tay vào công việc cùng bạn. - Cùng với bạn thực hiện công việc nào đó với rất ít xung đột

			hoặc không có xung đột.
	b. Giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống		
	MT71:	Thảo luận, giải thích, trình bày suy nghĩ của bản thân.(CS69)	- Trình bày ý kiến của mình với các bạn. - Dùng lời để trao đổi hoặc nhờ sự giúp đỡ.
	MT72:	Thực hiện một số kỹ năng giải quyết vấn đề đơn giản trong cuộc sống. (CS85)	- Khi gặp nguy hiểm: bị đánh, ngã, bị thương, bị chảy máu...Thì phải kêu cứu, gọi người lớn, phải có hành động tự vệ... - Gọi người lớn khi gặp một số trường hợp khẩn cấp: Cháy, có bạn/ người rơi xuống nước, ngã chảy máu... - Gọi người giúp đỡ khi bị lạc. Nói được tên, địa chỉ gia đình, số điện thoại người thân khi cần thiết. - Chạy khỏi những nơi nguy hiểm. - Tập xử lý các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra (cháy, bị khóa trái cửa trong nhà....) - Người lạ cho quà thì phải hỏi người thân. - Người lạ rủ đi thì không theo, không nhận quà người lạ

3. Đánh giá kết quả thực hiện:

* Thuận lợi:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

* Khó khăn:

.....
.....
.....
.....
.....
*** Tôn Tại:**

.....
.....
.....
.....
.....
.....
*** Nguyên nhân:**

.....
.....
.....
.....
.....
*** Cách khắc phục:**

.....
.....
.....
.....
.....
*** Dự kiến các phương án, kế hoạch tiến hành các hoạt động khi có dịch bệnh, thời tiết xấu:**

.....
.....
.....
.....
.....
A. CÁC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC, HÌNH THỨC TỔ CHỨC, PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁCH ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.

1. Các hoạt động giáo dục

- Hoạt động chơi
- Hoạt động học
- Hoạt động lao động
- Hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân

2. Hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục

- Tổ chức hoạt động có chủ định của giáo viên và theo ý thích của trẻ.
- Tổ chức lễ, hội
- Tổ chức hoạt động trong phòng lớp.
- Tổ chức hoạt động ngoài trời.
- Tổ chức hoạt động cá nhân.
- Tổ chức hoạt động theo nhóm.
- Tổ chức hoạt động cả lớp.

3. Phương pháp giáo dục

- + Nhóm phương pháp thực hành, trải nghiệm
- Phương pháp dùng trò chơi:
- Phương pháp nêu tình huống có vấn đề.
- Phương pháp luyện tập:
- + Nhóm phương pháp trực quan - minh họa
- + Nhóm phương pháp dùng lời nói
- + Nhóm phương pháp giáo dục bằng tình cảm và khích lệ
- + Nhóm phương pháp nêu gương - đánh giá

B. DỰ KIẾN THỜI GIAN/ CHỦ ĐỀ THỰC HIỆN

Số thứ tự chủ đề giáo dục thực hiện trong năm học	Dự kiến các chủ đề giáo dục trong năm học	Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề	Những sự kiện lớn
Chủ đề lớn 1: Trường mầm non Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ 08/09/2025 đến 26/09/2025)			
1	Ngày hội đến trường của bé	(Từ 08/09/2025 đến 12/09/2025)	
2	Trường mầm non Đồng Sơn của bé.	(Từ 15/09/2025 đến 19/09/2025)	
3	Lớp học 5 tuổi của bé	(Từ 22/09/2025 đến 26/09/2025)	
Chủ đề lớn 2: Bản thân			

Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện 29/09/2025 đến 17/10/2025)			
4	Tết trung thu của bé (Dự án làm đèn lồng)	(Từ 29/09/2025 đến 03/10/2025)	Tết trung thu
5	Tôi là ai	(Từ 06/10/2025 đến 10/10/2025)	
6	Bé cần gì để lớn lên và khỏe mạnh	(Từ 13/10/2025 đến 17/10/2025)	
Chủ đề lớn 3: Gia đình Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ 20/10/2025 đến 07/11/2025)			
7	Gia đình của bé	(Từ 20/10/2025 đến 24/10/2025)	Ngày thành lập HLHPN Việt Nam 20/10
8	Ngôi nhà gia đình bé ở	(Từ 27/10/2025 đến 31/10/2025)	
9	Đồ dùng gia đình	(Từ 03/11/2025 đến 07/11/2025)	
Chủ đề lớn 4: Nghề nghiệp Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ 10/11/2025 đến 05/12/2025)			
10	Một số nghề phổ biến quen thuộc	(Từ 10/11/2025 đến 14/11/2025)	
11	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11.	(Từ 17/11/2025 đến 21/11/2025)	Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11
12	Nghề truyền thống ở địa phương	(Từ 24/11/2025 đến 28/11/2025)	
13	Nghề dịch vụ-sản xuất	(Từ 01/12/2025 đến 05/12/2025)	
Chủ đề lớn 5: Thế giới động vật Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ 08/12/2025 đến 02/01/2026)			
14	Động vật sống trong gia đình	(Từ 08/12/2025 đến 12/12/2025)	
15	Ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam	(Từ 15/12/2025 đến 19/12/2025)	Ngày thành lập QĐNDVN 22/12

16	Động vật sống dưới nước	(Từ 22/12/2025 đến 26/12/2025)	
17	Động vật sống trong rừng	(Từ 29/12/2025 đến 02/01/2026)	Kết thúc học kỳ I
Chủ đề lớn 6: Thế giới thực vật Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ 05/01/2026 đến 23/01/2026)			
18	Bé yêu cây xanh	(Từ 05/01/2026 đến 09/01/2026)	Kết thúc học kỳ I
19	Một số loại rau	(Từ 12/01/2026 đến 16/01/2026)	Bắt đầu học Kỳ II
20	Một số loại hoa, quả	(Từ 19/01/2026 đến 23/01/2026)	
Chủ đề lớn 7: Tết và mùa xuân Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ 26/01/2026 đến 13/02/2026)			
21	Bé vui đón tết (Dự án gói bánh chưng)	(Từ 26/01/2026 đến 30/01/2026)	
22	Tết nguyên đán	(Từ 02/02/2026 đến 06/02/2026)	Tết nguyên đán
23	Mùa xuân	(Từ 09/02/2026 đến 13/02/2026)	Ngày quốc tế 8/3.
<i>(Nghỉ tết nguyên đán từ ngày 16/02/2026 đến ngày 28/02/2026)</i>			
Chủ đề lớn 8: Một số phương tiện và quy định giao thông. Số tuần thực hiện: 4 tuần (Thời gian thực hiện từ 02/03/2026 đến 27/03/2026)			
24	Ngày quốc tế phụ nữ 8/3	(Từ 02/03/2026 đến 06/03/2026)	Ngày hội của các bà, các mẹ
25	Phương tiện giao thông	(Từ 09/03/2026 đến 13/03/2026)	
26	Biển báo giao thông	(Từ 16/03/2026 đến 20/03/2026)	

27	Một số quy định và luật lệ giao thông	(Từ 23/03/2026 đến 27/03/2026)	
Chủ đề lớn 9: Nước - Hiện tượng tự nhiên Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ 30/03/2026 đến 17/04/2026)			
28	Một số hiện tượng tự nhiên	(Từ 30/03/2026 đến 03/04/2026)	
29	Nước – không khí	(Từ 06/04/2026 đến 10/04/2026)	
30	Mùa hè	(Từ 13/04/2026 đến 17/04/2026)	
Chủ đề lớn 10: Quê hương - Đất nước- Bác Hồ Số tuần thực hiện: 3 tuần (Thời gian thực hiện từ 20/04/2026 đến 08/05/2026)			
31	Đồng Sơn quê hương của bé	(Từ 20/04/2026 đến 24/04/2026)	
32	Đất nước Việt Nam diệu kỳ	(Từ 27/04/2026 đến 01/05/2026)	Giải Phóng Miền Nam 30/4. Quốc tế lao động 01/05
33	Bác Hồ kính yêu	(Từ 04/05/2026 đến 08/05/2026)	Sinh nhật Bác Hồ 19/05
Chủ đề lớn 11: Trường tiểu học Số tuần thực hiện: 2 tuần (Thời gian thực hiện từ 11/05/2026 đến 15/05/2026)			
34	Trường tiểu học	(Từ 11/05/2026 đến 15/05/2026)	
35	Tết thiếu nhi	(Từ 18/05/2026 đến 22/05/2026)	Kết thúc học kỳ II
<i>Kết thúc học kỳ I: 09/01/2026</i> <i>Kết thúc chương trình: 23/5/2026</i> <i>Kết thúc năm học 30/05/2026</i>			

Trên đây là kế hoạch nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục năm học lớp 5 tuổi Phũ Liễn năm học 2025 - 2026. Tôi rất mong nhận được các ý kiến chỉ đạo xem xét và phê duyệt kế hoạch này. Để chúng tôi thực hiện tốt nhiệm vụ năm học 2025 - 2026.

ĐẠI DIỆN BGH XÁC NHẬN TTCM

Lương Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2025

GIÁO VIÊN CHỦ NHIỆM



Lý Thị Xâm

Bàn Thị Mai



Đỗ Bích Hương

